

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN - XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 3515/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND huyện Phước Sơn)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Trong đó	
			NS cấp huyện	NS cấp xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	641.260	514.265	126.995
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	403.156	308.757	94.399
I	Chi đầu tư phát triển	89.368	78.202	11.166
	<i>Trong đó:</i>			
	- Cân đối ngân sách	16.445	8.979	7.466
	- Huy động đóng góp các doanh nghiệp	1.000	1.000	
	- Nguồn tăng thu NS huyện, tiết kiệm chi và nguồn khác	67.153	63.453	3.700
	- Sự nghiệp kinh tế (kiến thiết thị chính 22.000 triệu)	0		
	- Thu tiền sử dụng đất	4.770	4.770	
II	Chi thường xuyên	299.681	218.128	81.553
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	104.995	104.515	480
2	Chi quốc phòng	4.084	3.100	984
3	Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	3.284	2.330	954
4	Chi sự nghiệp Y tế	510	150	360
5	Chi văn hóa thông tin	8.210	6.268	1.942
6	Chi phát thanh, truyền hình	3.127	2.095	1.032
7	Chi thể dục thể thao	1.760	800	960
8	Chi bảo vệ môi trường	1.985	1.265	720
9	Chi các hoạt động kinh tế	57.718	47.018	10.700
10	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	102.363	40.562	61.801
11	Chi bảo đảm xã hội	3.200	2.000	1.200
12	Chi khoa học và công nghệ	50	50	
13	Chi thường xuyên khác	3.775	3.775	
14	Chi khác	4.620	4.200	420
III	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.427	1.427	
IV	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	0		
V	Chi nộp ngân sách tỉnh nguồn thu mới phát sinh	0		
IV	Dự phòng ngân sách	12.680	11.000	1.680
B	MỤC TIÊU TỈNH BỐ SUNG	238.104	205.508	32.596
I	CHI THƯỜNG XUYÊN	83.128	73.182	9.946
1	Sự nghiệp giáo dục	35.009	35.009	
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ	10.845	10.845	
	Kinh phí chi hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo theo Nghị định 06/2018/NĐ-CP, Nghị định 105/2020/NĐ-CP	1.560	1.560	
	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP (Nghị định 81/2021/NĐ-CP)	6.685	6.685	
	Kinh phí chi trả chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	301	301	

	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách cho học sinh phổ thông theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	4.794	4.794	
	Kinh phí thực hiện chế độ học sinh Trường PTDTNT huyện theo TTLT 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT		0	
	Chính sách hỗ trợ đối với trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh QN, giai đoạn 2021-2026 (Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND ngày 22/7/2021)	9.129	9.129	
	Kinh phí chi trả cho HĐLĐ theo NĐ số 68, 161/CP - CL giữa NQ36 và NQ26 (NQ số 26/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022)	255	255	
	Chính sách khuyến khích thoát nghèo bền vững theo Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 19/4/2017	1.440	1.440	
2	Sự nghiệp Y tế và dân số	1.145	406	739
	Chính sách khuyến khích thoát nghèo bền vững theo Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 19/4/2017	244	244	
	KP mua thẻ Bảo hiểm y tế (BHYT) cho các đối tượng: Cựu chiến binh, Thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến tại Lào, Campuchia theo các văn bản: Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12/12/2016 của Chính phủ; Nghị định 157/2016/NĐ-CP ngày 24/11/2016 về việc sửa đổi bổ sung một số nội dung của Nghị định 150/2006/NĐ-CP; các Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg ngày 06/12/2007; Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg ngày 27/10/2008; Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ	52	52	
	Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng BTXH theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP	110	110	
	Hỗ trợ cho cộng tác viên dân số, gia đình, trẻ em và nhân viên y tế thôn, bản (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022)	739		739
3	Quản lý hành chính	6.486	2.522	3.964
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ	2.502		2.502
	Đại hội Hội Nông dân các cấp	460	64	396
	Kinh phí PBGDPL và Hòa giải ở cơ sở	120	120	
	Phụ cấp, phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố (NQ số 11/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 sửa đổi, bổ sung NQ số 02/2020/NQ-HĐND ngày 21/4/2020)	1.066		1.066
	Kinh phí chi trả cho HĐLĐ theo NĐ số 68, 161/CP - CL giữa NQ36 và NQ26 (NQ số 26/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022)	338	338	
	Bổ sung thêm ngoài định mức để thực hiện công tác chuyển đổi số và ứng dụng CNTT: 2 tỷ đồng/h, tx, tp. Trong đó, ưu tiên bố trí kinh phí trang bị mới; duy trì, cập nhật, nâng cấp các phần mềm quản lý NN	2.000	2.000	
4	Sự nghiệp VH-TT-TD, PTTT	1.026		1.026
	- Hỗ trợ xây dựng hệ thống truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin viễn thông trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2021-2023 (Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 19/4/2021)	286		286
	- Đề án xây dựng và phát triển TTVH-TT xã, phường, thị trấn, giai đoạn 2015-2025, định hướng đến năm 2030 (Nghị quyết số 139/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014)	240		240

	Hỗ trợ hoạt động Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, tổ dân phố (Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 14/10/2022)	500		500
5	Sự nghiệp ĐBXH	15.234	14.162	1.072
	Kinh phí thăm hỏi, động viên GĐCS, người CCCM nhân dịp Tết nguyên đán	411	411	
	Kinh phí thăm hỏi, động viên GĐCS, người CCCM nhân ngày TBLS 27/7	166	166	
	Trợ cấp hằng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo Nghị định 44/2019/NĐ-CP	946		946
	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ	126		126
	Phí dịch vụ chi trả qua Bưu điện	103	103	
	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH	1.047	1.047	
	Chính sách khuyến khích thoát nghèo bền vững theo Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 19/4/2017	1.558	1.558	
	Chính sách hỗ trợ cải thiện mức sống cho một số đối tượng thuộc hộ nghèo đang hưởng chính sách người có công cách mạng và bảo trợ xã hội theo Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 của HĐND tỉnh	257	257	
	Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH và các đối tượng khó khăn khác theo Nghị quyết số 43/2021/NQ- HĐND ngày 08/12/2021	420	420	
	Chế độ bảo trợ xã hội theo NĐ 20/2021/NĐ-CP	10.200	10.200	
6	An ninh	783		783
	Kinh phí Ban Bảo vệ Tổ dân phố theo Nghị quyết số 53/2012/NQ-HĐND	210		210
	Hỗ trợ thường xuyên hằng tháng đối với Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 14/10/2022	573		573
	Kinh phí đảm bảo trật tự ATGT (NSTW)		0	
7	Quốc phòng	4.233	3.470	763
	Kinh phí huấn luyện dự bị động viên, dân quân tự vệ, phụ cấp đặc thù, phụ cấp trách nhiệm của cán bộ quản lý dân quân tự vệ	2.847	2.847	
	Chế độ cho lực lượng dân quân thường trực tại các xã trọng điểm về quốc phòng (bao gồm cả BHYT)	763		763
	Kinh phí đăng ký NVQS, gọi công dân nhập ngũ	23	23	
	Sửa chữa doanh trại	600	600	
8	Sự nghiệp Kinh tế	19.212	17.613	1.599
	Kinh phí duy trì xã đạt chuẩn nông thôn mới		0	
	- Số xã (01 xã)		0	
	- Kinh phí (500 tr.đồng/xã/năm)	500		500
	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	614		614
	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (TLP)	485		485
	Chính sách khuyến khích thoát nghèo bền vững theo Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 19/4/2017	2.070	2.070	
	Cơ chế bảo tồn và phát triển cây Quế Trà My trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2018-2025 theo Nghị quyết số 40/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017	127	127	
	Cơ chế khuyến khích bảo tồn và phát triển Sâm Ngọc linh trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2022-2025 theo Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022	950	950	

	Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 13/01/2021	400	400	
	Hỗ trợ phát triển HTX liên kết trong sản xuất theo Nghị định 98 (Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 17/12/2019)	520	520	
	Hỗ trợ phát triển KTV, KTTT 2021-2025 (Nghị quyết số 35/2021/NQ- HĐND ngày 29/9/2021)	3.000	3.000	
	Kinh phí bảo trì đường bộ theo Quyết định số 3260/QĐ-UBND ngày 20/11/2020	1.529	1.529	
	Đào tạo nghề theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg	200	200	
	Kinh phí khuyến công (QĐ số 2665/QĐ-UBND ngày 16/9/2021)	317	317	
	Bổ sung thêm ngoài định mức	8.500	8.500	
9	Đối ứng thực hiện CTMT Quốc gia	<u>0</u>		
	Giảm nghèo bền vững			
	Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN			
	Nông thôn mới			
II	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	154.976	132.326	22.650
1	Chi từ nguồn Trung ương BSMT	46.336	34.686	11.650
2	Chi từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung	108.640	97.640	11.000
	- Nguồn XD CB tập trung trong nước	79.952	79.952	
	- Nguồn thu tiền sử dụng đất	11.370	370	11.000
	- Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	17.318	17.318	